

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT NẪM TRONG CHỈ GIỚI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN MỞ RỘNG, NÂNG CẤP BÃI RÁC BA MÔ, THỊ TRẤN NHÃ NAM, HUYỆN TÂN YÊN

(Kèm theo Quyết định số/QĐ- UBND ngày/...../2023 của UBND huyện Tân Yên)

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Thông tin thửa đất theo BDDC năm 2017			Thông tin thửa đất theo trích đo			Loại đất	Thông tin thửa đất theo Hồ sơ GCN			Tổng diện tích thu hồi			Ghi chú
			Tờ BĐ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Tờ BĐ	Số thửa	Diện tích (m ²)		Tờ BĐ	Số thửa	Diện tích cấp (m ²)	Tổng	Đất hộ	UBND	
I	TIỀN PHAN															
1	Lê Thị Minh	Tiền Phan 2	8	324	1482	Trích đo	561	265,8	BHK	2	0	192	265,8	265,8		
2	Nguyễn Văn Lợi	Tiền Phan 2				Trích đo	562	242,6	BHK	2		96	242,6	242,6		
3	Nguyễn Thị Dinh	Tiền Phan 2	8	344	160				BHK	2 (24)		168	160	160		
4	Nguyễn Văn Liễu	Tiền Phan 2	8	355	454,2				BHK	0		0	454,2	454,2		
		Tiền Phan 2	8	362	130,3				BHK	2 (24)	0 (9)	120	130,3	130,3		
5	Phạm Thị Bình (GCN Nguyễn Văn Huệ)	Tiền Phan 2	8	360	182,8				BHK	24	9	168	182,8	182,8		

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Thông tin thửa đất theo BDDC năm 2017			Thông tin thửa đất theo trích đo			Loại đất	Thông tin thửa đất theo Hồ sơ GCN			Tổng diện tích thu hồi			Ghi chú
			Tờ BĐ	Số thửa	Diện tích (m2)	Tờ BĐ	Số thửa	Diện tích (m2)		Tờ BĐ	Số thửa	Diện tích cấp (m2)	Tổng	Đất hộ	UBND	
6	Hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Đức An: Nguyễn Thị Thái (đại diện), Nguyễn Thùy Lan, Nguyễn thị Hoàn, Nguyễn Thị Hồng Hiếu (GCN Nguyễn Đức An)	Tiến Phan 2	8	347	358,2				BHK	2		240	358,2	358,2		
II	TIẾN ĐIỀU															
1	Hàng thừa kế thứ nhất của ông Phạm Văn Đức: Phạm Văn Trọng (đại diện), Phạm Thị Liên, Phạm Thị Quý (GCN Phạm Văn Đức)	Tiến Điều	8	364	863,7				LUC	2	355	72	863,7	863,7		
			8	343	1061				LUC	2	354	840	1061,4	1061,4		
			8	304	318,3				LUC	2	348	168	318,3	318,3		
			8	289	305,6				LUC	2	349	240	305,6	305,6		

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Thông tin thửa đất theo BDDC năm 2017			Thông tin thửa đất theo trích đo			Loại đất	Thông tin thửa đất theo Hồ sơ GCN			Tổng diện tích thu hồi			Ghi chú
			Tờ BĐ	Số thửa	Diện tích (m2)	Tờ BĐ	Số thửa	Diện tích (m2)		Tờ BĐ	Số thửa	Diện tích cấp (m2)	Tổng	Đất hộ	UBND	
2	Đào Trọng Hải	p	8	341	334,5				LUC	2	351	336	334,5	334,5		
			8	277	236,4				LUC	2	348	240	236,4	236,4		
			8	273	311,3				LUC	2	387 (347)	360	311,3	311,3		
3	Đào Thị Thúy	Tiến Điều	8	339	371,1				LUC	2	351	360	371,1	371,1		
4	Nguyễn Văn Chính	Tiến Điều	8	313	399,1				LUC	2	349	720	399,1	399,1		
			8	308	491,5				LUC				491,5	491,5		
5	Nguyễn Văn Tới	Tiến Điều	8	319	240,2				LUC	2	347		240,2	240,2		
6	Trần Thị Nhung (GCN Nguyễn Thị Teng)	Tiến Điều	8	326	637,1				LUC	2	235 (353)	600	637,1	637,1		

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Thông tin thửa đất theo BĐĐC năm 2017			Thông tin thửa đất theo trích đo			Loại đất	Thông tin thửa đất theo Hồ sơ GCN			Tổng diện tích thu hồi			Ghi chú
			Tờ BĐ	Số thửa	Diện tích (m2)	Tờ BĐ	Số thửa	Diện tích (m2)		Tờ BĐ	Số thửa	Diện tích cấp (m2)	Tổng	Đất hộ	UBND	
7	Hàng thừa kế thứ nhất của ông Thân Văn Hải: Nguyễn Thị Liên (đại diện), Thân Ngọc Vân, Thân Ngọc Anh, Thân Ngọc Dũng, Thân Thị Duyên (GCN Thân Văn Hải)	Tiền Điều	8	301	265,5				LUC	2	349	240	265,5	265,5		
8	Chu Thị Liễu (GCN Nguyễn Văn Được)	Tiền Điều	8	298	155,3				LUC	2	349	120	155,3	155,3		
9	Trần Đình Hòa	Tiền Điều	8	297	213,2				LUC	2	349	456	213,2	213,2		
			8	274	236,5				LUC	2	348		236,5	236,5		
			8	294	132,2				LUC	2	349	120	132,2	132,2		

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Thông tin thửa đất theo BDDC năm 2017			Thông tin thửa đất theo trích đo			Loại đất	Thông tin thửa đất theo Hồ sơ GCN			Tổng diện tích thu hồi			Ghi chú
			Tờ BĐ	Số thửa	Diện tích (m2)	Tờ BĐ	Số thửa	Diện tích (m2)		Tờ BĐ	Số thửa	Diện tích cấp (m2)	Tổng	Đất hộ	UBND	
10	Thân Văn Thịnh	Tiền Điều	8	263	385,5				LUC	2	348	432	385,5	385,5		
11	Hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị Bình: Nguyễn Văn Dũng (đại diện), Nguyễn Thị Hoa (GCN Nguyễn Thị Bình)	Tiền Điều	8	275	186,9				LUC	2	347	192	186,9	186,9		

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Thông tin thửa đất theo BDDC năm 2017			Thông tin thửa đất theo trích đo			Loại đất	Thông tin thửa đất theo Hồ sơ GCN			Tổng diện tích thu hồi			Ghi chú
			Tờ BĐ	Số thửa	Diện tích (m2)	Tờ BĐ	Số thửa	Diện tích (m2)		Tờ BĐ	Số thửa	Diện tích cấp (m2)	Tổng	Đất hộ	UBND	
12	Hàng thừa kế thứ nhất của ông Đào Trọng Thành: Đào Thị Huyền (đại diện), Lê Thị Minh, Đào Trọng Tấn, Đào Trọng Tuyên, Đào Trọng Toàn (GCN Đào Trọng Thành)	Tiến Điều	8	282	440				LUC	2	348	336	440	440		
13	Phạm Trung Xuyên (GCN Phạm Văn Xuyên)	Tiến Điều	8	266	271,2				LUC	2	348	168	271,2	271,2		
TỔNG													9.650,4	9.650,4	0	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ KHI THU HỒI, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
MỞ RỘNG, NÂNG CẤP BÃI RÁC BA MÔ, THỊ TRẤN NHẢ NAM, HUYỆN TÂN YÊN**

(Kèm theo Quyết định số/QĐ- UBND ngày/...../2023 của UBND huyện Tân Yên)

ST T	Chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BDDC, trích đo			Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)			Bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình ,cá nhân						Hỗ trợ khi thu hồi đất UBND xã quản lý	Tổng kinh phí Bồi thường hồi trợ
		Số Tờ	Số thửa	DT thửa (m ²)		Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất của hộ (m ²)	Đất UB	Bồi thường về đất 52.000đ/m ² ,	Bồi thường hoa màu trên đất 9,500đ/m ²	Hỗ trợ ổn định đời sống khi nhà nước thu hồi 10.000đ/m ²	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm =3 lần giá đất NN 156.000đ/m ² ,	Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại đối với đất công ích (50% giá đất NN)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ		
1	2	3	4	5,0	6	7	8	9	10=8*52.00 0	11=7*9500	12=8*10.00 0	13=8*156.00 0	14=9*26.0 00	15	16	17
I	TIỀN PHAN															
1	Lê Thị Minh	Trích đo	561	265,8	BHK	265,8	265,8	0	13.821.600	2.525.100	2.658.000	41.464.800	0	60.469.500	0	60.469.500
2	Nguyễn Văn Lợi	Trích đo	562	242,6	BHK	242,6	242,6	0	12.615.200	2.304.700	2.426.000	37.845.600	0	55.191.500	0	55.191.500
3	Nguyễn Thị Dinh	8	344	160,0	BHK	160	160	0	8.320.000	1.520.000	1.600.000	24.960.000	0	36.400.000	0	36.400.000
4	Nguyễn Văn Liễu	8	355	454,2	BHK	454,2	454,2	0	23.618.400	4.314.900	4.542.000	70.855.200	0	103.330.500	0	103.330.500
		8	362	130,3	BHK	130,3	130,3	0	6.775.600	1.237.850	1.303.000	20.326.800	0	29.643.250	0	29.643.250
5	Phạm Thị Bình (GCN Nguyễn Văn Huệ)	8	360	182,8	BHK	182,8	182,8	0	9.505.600	1.736.600	1.828.000	28.516.800	0	41.587.000	0	41.587.000
6	Hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Đức An: Nguyễn Thị Thái (đại diện), Nguyễn Thùy Lan, Nguyễn thị Hoàn, Nguyễn Thị Hồng Hiếu (GCN Nguyễn Đức An)	8	347	358,2	BHK	358,2	358,2	0	18.626.400	3.402.900	3.582.000	55.879.200	0	81.490.500	0	81.490.500

ST T	Chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BDDC, trích đo			Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)			Bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình ,cá nhân						Hỗ trợ khi thu hồi đất UBND xã quản lý	Tổng kinh phí Bồi thường hỗ trợ
		Số Tờ	Số thửa	DT thửa (m2)		Tổng DT thu hồi (m2)	Đất của hộ (m2)	Đất UB	Bồi thường về đất 52.000đ/m2,	Bồi thường hoa màu trên đất 9,500đ/m2	Hỗ trợ ổn định đời sống khi nhà nước thu hồi 10.000đ/m2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm =3 lần giá đất NN 156.000đ/m2,	Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại đối với đất công ích (50% giá đất NN)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ		
II TIỀN ĐIỀU																
1	Hàng thừa kế thứ nhất của ông Phạm Văn Đức: Phạm Văn Trọng (đại diện), Phạm Thị Liên, Phạm Thị Quý (GCN Phạm Văn Đức)	8	364	863,7	LUC	863,7	863,7	0	44.912.400	8.205.150	8.637.000	134.737.200	0	196.491.750	0	196.491.750
		8	343	1061,4	LUC	1061,4	1061,4	0	55.192.800	10.083.300	10.614.000	165.578.400	0	241.468.500	0	241.468.500
		8	304	318,3	LUC	318,3	318,3	0	16.551.600	3.023.850	3.183.000	49.654.800	0	72.413.250	0	72.413.250
		8	289	305,6	LUC	305,6	305,6	0	15.891.200	2.903.200	3.056.000	47.673.600	0	69.524.000	0	69.524.000
2	Đào Trọng Hải	8	341	334,5	LUC	334,5	334,5	0	17.394.000	3.177.750	3.345.000	52.182.000	0	76.098.750	0	76.098.750
		8	277	236,4	LUC	236,4	236,4	0	12.292.800	2.245.800	2.364.000	36.878.400	0	53.781.000	0	53.781.000
		8	273	311,3	LUC	311,3	311,3	0	16.187.600	2.957.350	3.113.000	48.562.800	0	70.820.750	0	70.820.750
3	Đào Thị Thúy	8	339	371,1	LUC	371,1	371,1	0	19.297.200	3.525.450	3.711.000	57.891.600	0	84.425.250	0	84.425.250
4	Nguyễn Văn Chính	8	313	399,1	LUC	399,1	399,1	0	20.753.200	3.791.450	3.991.000	62.259.600	0	90.795.250	0	90.795.250
		8	308	491,5	LUC	491,5	491,5	0	25.558.000	4.669.250	4.915.000	76.674.000	0	111.816.250	0	111.816.250
5	Nguyễn Văn Tới	8	319	240,2	LUC	240,2	240,2	0	12.490.400	2.281.900	2.402.000	37.471.200	0	54.645.500	0	54.645.500
6	Trần Thị Nhung (GCN Nguyễn Thị Teng)	8	326	637,1	LUC	637,1	637,1	0	33.129.200	6.052.450	6.371.000	99.387.600	0	144.940.250	0	144.940.250

ST T	Chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BDDC, trích đo			Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)			Bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình ,cá nhân							Hỗ trợ khi thu hồi đất UBND xã quản lý	Tổng kinh phí Bồi thường hồi trợ
		Số Tờ	Số thửa	DT thửa (m2)		Tổng DT thu hồi (m2)	Đất của hộ (m2)	Đất UB	Bồi thường về đất 52.000đ/m2,	Bồi thường hoa màu trên đất 9,500đ/m2	Hỗ trợ ổn định đời sống khi nhà nước thu hồi 10.000đ/m2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm =3 lần giá đất NN 156.000đ/m2,	Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại đối với đất công ích (50% giá đất NN)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ			
7	Hàng thừa kế thứ nhất của ông Thân Văn Hải: Nguyễn Thị Liên (đại diện), Thân Ngọc Vân, Thân Ngọc Anh, Thân Ngọc Dũng, Thân Thị Duyên (GCN Thân Văn Hải)	8	301	265,5	LUC	265,5	265,5	0	13.806.000	2.522.250	2.655.000	41.418.000	0	60.401.250	0	60.401.250	
8	Chu Thị Liễu (GCN Nguyễn Văn Được)	8	298	155,3	LUC	155,3	155,3	0	8.075.600	1.475.350	1.553.000	24.226.800	0	35.330.750	0	35.330.750	
9	Trần Đình Hòa	8	297	213,2	LUC	213,2	213,2	0	11.086.400	2.025.400	2.132.000	33.259.200	0	48.503.000	0	48.503.000	
		8	274	236,5	LUC	236,5	236,5	0	12.298.000	2.246.750	2.365.000	36.894.000	0	53.803.750	0	53.803.750	
10	Thân Văn Thịnh	8	294	132,2	LUC	132,2	132,2	0	6.874.400	1.255.900	1.322.000	20.623.200	0	30.075.500	0	30.075.500	
		8	263	385,5	LUC	385,5	385,5	0	20.046.000	3.662.250	3.855.000	60.138.000	0	87.701.250	0	87.701.250	
11	Hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị Bình: Nguyễn Văn Dũng (đại diện), Nguyễn Thị Hoa (GCN Nguyễn Thị Bình)	8	275	186,9	LUC	186,9	186,9	0	9.718.800	1.775.550	1.869.000	29.156.400	0	42.519.750	0	42.519.750	

ST T	Chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BDDC, trích đo			Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)			Bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình , cá nhân							Hỗ trợ khi thu hồi đất UBND xã quản lý	Tổng kinh phí Bồi thường hồi trợ
		Số Tờ	Số thửa	DT thửa (m2)		Tổng DT thu hồi (m2)	Đất của hộ (m2)	Đất UB	Bồi thường về đất 52.000đ/m2,	Bồi thường hoa màu trên đất 9,500đ/m2	Hỗ trợ ổn định đời sống khi nhà nước thu hồi 10.000đ/m2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm =3 lần giá đất NN 156.000đ/m2,	Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại đối với đất công ích (50% giá đất NN)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ			
12	Hàng thừa kế thứ nhất của ông Đào Trọng Thành: Đào Thị Huyền (đại diện), Lê Thị Minh, Đào Trọng Tấn, Đào Trọng Tuyên, Đào Trọng Toàn (GCN Đào Trọng Thành)	8	282	440,0	LUC	440	440	0	22.880.000	4.180.000	4.400.000	68.640.000	0	100.100.000	0	100.100.000	
13	Phạm Trung Xuyên (GCN Phạm Văn Xuyên)	8	266	271,2	LUC	271,2	271,2	0	14.102.400	2.576.400	2.712.000	42.307.200	0	61.698.000	0	61.698.000	
Tổng				9650,4		9.650,4	9.650,4	0,0	501.820.800	91.678.800	96.504.000	1.505.462.400	0	2.195.466.000	0	2.195.466.000	

HỖ TRỢ KINH PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI TRÊN 70% DIỆN TÍCH CỦA MỘT ĐỊNH XUẤT GIAO RUỘNG NĂM 1991-1993 THỰC HIỆN DỰ ÁN CẢI TẠO, NÂNG CẤP BÃI RÁC BA MÔ, THỊ TRẤN NHÃ NAM, HUYỆN TÂN YÊN

(Kèm theo Quyết định số/QĐ- UBND ngày/...../2023 của UBND huyện Tân Yên)

ST T	Họ và tên	Diện tích một định xuất (m ²)	70% của Định xuất	Diện tích thu hồi đất (m ²)			Tỷ lệ	ĐVT: đồng		
				Diện tích thu hồi đất của hộ (m ²)	DT đã thu hồi theo QĐ 314/QĐ-UBND ngày 8/4/2021 của UBND huyện Tân Yên	Tổng diện tích thu hồi		Số lao động được hỗ trợ	Mức hỗ trợ trên một lao động	Thành tiền
I	TIỀN PHAN 2									
1	Lê Thị Minh	480	336	265,8		265,8	0,79	0	3.500.000	-
2	Nguyễn Văn Lợi	480	336	242,6		242,6	0,72	0	3.500.000	-
3	Nguyễn Thị Dinh	480	336	160		160	0,48	0	3.500.000	-
4	Nguyễn Văn Liễu	480	336	454,2		584,5	1,74	1	3.500.000	3.500.000
		480	336	130,3						
5	Phạm Thị Bình (GCN Nguyễn Văn Huệ)	480	336	182,8		182,8	0,54	0	3.500.000	-
6	Hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Đức An: Nguyễn Thị Thái (đại diện), Nguyễn Thùy Lan, Nguyễn thị Hoàn, Nguyễn Thị Hồng Hiếu (GCN Nguyễn Đức	480	336	358,2		358,2	1,07	1	3.500.000	3.500.000
II	TIỀN ĐIỀU									
1	Hàng thừa kế thứ nhất của ông Phạm Văn Đức: Phạm Văn Trọng (đại diện), Phạm Thị Liên, Phạm Thị Quý (GCN Phạm Văn Đức)	456	319	863,7	0	2549	7,99	5	3.500.000	17.500.000
		456	319	1061,4						
		456	319	318,3						
		456	319	305,6						

ST T	Họ và tên	Diện tích một định xuất (m ²)	70% của Định xuất	Diện tích thu hồi đất (m ²)			Tỷ lệ	ĐVT: đồng		
				Diện tích thu hồi đất của hộ (m ²)	DT đã thu hồi theo QĐ 314/QĐ-UBND ngày 8/4/2021 của UBND huyện Tân Yên	Tổng diện tích thu hồi		Số lao động được hỗ trợ	Mức hỗ trợ trên một lao động	Thành tiền
2	Đào Trọng Hải	456	319	334,5		882,2	2,76	2	3.500.000	7.000.000
		456	319	236,4						
		456	319	311,3						
3	Đào Thị Thúy	456	319	371,1		371,1	1,16	1	3.500.000	3.500.000
4	Nguyễn Văn Chính	456	319	399,1		890,6	2,79	2	3.500.000	7.000.000
		456	319	491,5						
5	Nguyễn Văn Tới	456	319	240,2		240,2	0,75	0	3.500.000	-
6	Trần Thị Nhung (GCN Nguyễn Thị Teng)	456	319	637,1		637,1	2,00	2	3.500.000	7.000.000
7	Hàng thừa kế thứ nhất của ông Thân Văn Hải: Nguyễn Thị Liên (đại diện), Thân Ngọc Vân, Thân Ngọc Anh, Thân Ngọc Dũng, Thân Thị Duyên (GCN Thân Văn Hải)	456	319	265,5		265,5	0,83	0	3.500.000	
8	Chu Thị Liễu (GCN Nguyễn Văn Được)	456	319	155,3		155,3	0,49	0	3.500.000	-
9	Trần Đình Hòa	456	319	213,2		449,7	1,41	1	3.500.000	3.500.000
		456	319	236,5						
10	Thân Văn Thịnh	456	319	132,2		517,7	1,62	1	3.500.000	3.500.000
		456	319	385,5						

ST T	Họ và tên	Diện tích một định xuất (m ²)	70% của Định xuất	Diện tích thu hồi đất (m ²)			Tỷ lệ	ĐVT: đồng		
				Diện tích thu hồi đất của hộ (m ²)	DT đã thu hồi theo QĐ 314/QĐ- UBND ngày 8/4/2021 của UBND huyện Tân Yên	Tổng diện tích thu hồi		Số lao động được hỗ trợ	Mức hỗ trợ trên một lao động	Thành tiền
11	Hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị Bình: Nguyễn Văn Dũng (đại diện), Nguyễn Thị Hoa (GCN Nguyễn Thị Bình)	456	319	186,9		186,9	0,59	0	3.500.000	-
12	Hàng thừa kế thứ nhất của ông Đào Trọng Thành: Đào Thị Huyền (đại diện), Lê Thị Minh, Đào Trọng Tấn, Đào Trọng Tuyên, Đào Trọng Toàn (GCN Đào Trọng Thành)	456	319	440		440	1,38	1	3.500.000	3.500.000
13	Phạm Trung Xuyên (GCN Phạm Văn Xuyên)	456	319	271,2	263	534,2	1,67	1	3.500.000	3.500.000
Tổng cộng				9650,4	263	9913,4		18		63.000.000